

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 6

- Số từ câu: “Nay vâng theo diệu lực của Lý, Giáo, lược phân ra làm bốn môn” (Bốn môn là: Đại ý hợp lý, Cổ phân kim thuận. Phân tông lập giáo. Tổng tướng hội thông.) tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần biện minh về sự thâm nhiếp của Giáo pháp): chia chương, giải thích. Văn gồm hai: Nêu lên, giải thích.

Nêu lên: có thể nêu ra vấn nạn: “Đã cho đạt đến quả vị tột bậc thì mới biết, vậy làm sao hàng phàm tình nhận thấy ngay đó là giáo pháp lớn?”. Cho nên ở đây nói là phải nương nhờ vào Giáo lý và Thánh giáo công nhận. Kinh Niết-bàn có câu: “Hàng phàm phu đầy những trói buộc cũng có thể lãnh hội kho tàng giáo pháp thâm diệu của Như Lai”. Phẩm Tỳ Lô Giá Na của kinh Hoa Nghiêm viết:

*“Nhờ ánh mặt trời chiếu
Trở lại thấy vầng dương
Ta nhờ trí tuệ Phật
Thấy đạo Phật đã thành.”*

Nghĩa là nhờ chỗ giảng dạy của Phật mà có thể thấu đạt giáo pháp. Tức kính ngưỡng dùng trí để suy xét, tin tưởng, lãnh hội mà thấu tỏ.

- Số từ câu: “Nay là môn thứ nhất. Vả lại như Tây Vực, Đông Hạ” tiếp xuống: Là giải thích môn thứ nhất (Đại ý hợp lý). Văn gồm ba:

Một: Nêu cả đôi về chia, hợp.

Hai: Từ câu: “Vả lại, chẳng phân” tiếp xuống: Giải thích cả đôi về chia hợp.

Ba: Từ câu: “Do tính chất nhiều nghĩa ấy” tiếp xuống: Là kết luận cả hai về chia, hợp.

Một: Nêu cả đôi về chia, hợp:

Nói “Chia hợp ở, Tây Vực”: Như Bồ tát Long Thọ giải thích kinh

Đại phẩm Bát-nhã, Bồ tát Vô Trước giải thích Kinh Kim Cương v.v... đều hợp mà không chia. Đến các Luận Sư Trí Quang, Giới Hiền, mỗi vị phân làm ba thời tức đều chia mà không hợp.

Nói “Chia và không chia ở Đông Hạ”: Như Đại sư Tăng Triệu chú giải kinh Tịnh Danh, Đại sư Tăng Duệ chú giải kinh Tư Ích v.v... là đều hợp mà không chia. Đến lúc Đại Sư Trúc Đạo Sinh (355-434) lập ra bốn Luận (*) Đại sư Trí Giả (538-597) lập ra bốn Giáo v.v... đều là chia mà không hợp. Cho nên các bậc Tôn đức thấy chia ra có sự mất mát thì hợp lại, thấy hợp lại không có lợi thì chia ra, chẳng nên cố chấp cục bộ.

- Số câu: “Đường đi thì khác nhưng cùng quy về một chốn”: Sách Chu Dịch (Hệ Từ Hạ, chương năm) nói: “Thiên hạ đường đi tuy khác nhau mà quy kết thì y như nhau. Tính toán trăm lối mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ” (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Tức là như ngàn nẻo đường hẹp, chín con đường rộng, thì thành vua chẳng hai, chín dòng, trăm họ, nhưng đạo lớn đâu có sai khác. Nay Số giải mượn dùng, là chung cho ba nghĩa:

Một: Theo Giáo pháp: Mới đầu là thuận theo căn cơ khác nhau nên nhiều đường khác nhau, cuối cùng quy về làm hiển lộ cái thật, nên chỗ hướng tới là đồng.

Hai: Theo căn cơ thì dị biệt nhưng theo lý thì luôn là một.

Ba: Ngoài thể không có quyền, quyền tức là thật, nên đường đi thì khác nhau mà chỗ đạt tới thì không khác.

- Số câu: “Hai là một âm mà ứng hợp khắp, một cơn mưa mà thấm nhuần cùng chốn”: Một âm thanh tức là kinh Tịnh Danh. Một cơn mưa tức là kinh Pháp Hoa, Phẩm Dược Thảo Dụ. Nghĩa là “Ba cỏ hai cây” chẳng đồng, nhưng đồng ở chỗ nhận lấy sự nhuần thấm của cơn mưa. Năm tánh, ba thừa, chẳng phải một, nhưng cái “một vị” của mưa Pháp thì không sai khác. Kinh Pháp Hoa nói: “Như Lai biết rõ đó là pháp của một tướng, một vị ấy là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng tịnh diệt, tướng luôn vắng lặng của Niết-bàn rốt ráo, chung cuộc quy về nơi không”.

- Số câu: “Ba là, bản ý của bậc Thánh gốc là một sự”: Đây cũng là ý trong kinh Pháp Hoa. Kinh ấy có câu: “Chư Phật thời quá khứ đã dùng vô số vô lượng phương tiện, đủ thứ đủ loại nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, mà vì chúng sanh giảng nói các pháp. Pháp ấy đều là một Phật Thừa”. Một Phật Thừa tức là kinh Hoa Nghiêm vậy.

Lại nói:

“Ta thuận theo chúng sanh

*Nói chín bộ pháp ấy
Nhập Đại thừa là gốc
Vì thế nói kinh này”.*

Đều là “Một sự” cả.

- Số câu: “Bốn là theo mỗi mỗi câu văn, nhiều sự giải thích không đồng”: Đây là chỗ biện minh chung nơi các kinh. Như kinh nói về Vô thường, có chỗ giải thích: Do sanh diệt đổi thay nên gọi là Vô thường. Hoặc có người cho rằng không có cái thường kia nên gọi là Vô thường. Hoặc nói: Không sanh không diệt gọi là Vô thường. Hoặc cho tức không có một pháp nào có thể thường còn. Hoặc nêu: Một Pháp chân như, tùy duyên nhiệm tịnh, chuyển biến bất thường nên gọi là Vô thường. Hoặc nghe Vô thường thì liền biết là đối với thường. Do nói Vô thường, chẳng phải là thường, chẳng phải là vô thường cho là Trung đạo v.v... Nên biết rõ là tùy thuộc người lãnh hội không đồng. Lại như bốn Thánh Đế khổ, tập, diệt, đạo, bốn tên gọi thì đồng, mà tùy thuộc căn cơ hiểu có khác, nên có bốn loại. Lại nữa, kinh Niết-bàn nêu: “Về mười hai nhân duyên, hàng hạ trí quán xét thì đạt được quả vị Thanh-văn, hàng trung trí quán xét thì đạt được quả vị Duyên-giác, hàng thượng trí quán xét thì chứng đắc quả vị Bồ tát, hàng trên thượng trí quán xét thì đắc quả vị Phật”.

Thêm nữa, một Thừa năm Giáo, theo căn cơ lãnh hội không đồng. Ba đế cũng sai khác. Như bốn câu kệ trong Trung Luận:

*“Pháp do nhân duyên sanh
Tôi nói tức là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo”.*

Tức có nhiều người giải thích không giống nhau.

Hoặc cho rằng: Đã nói do nhân duyên sanh ra, sao lại cho “Tức là không” cần phải phân tích nhân duyên đến tận cùng thì mới lãnh hội được “không” Gọi mười phương không là “Tức không”. “Cũng gọi là giả danh”, tức các Hữu vi là hư dối, suy kém, lực dụng không đứng riêng, phải nhờ các duyên mới thành. Theo Duyên nên gọi là Giả, chẳng phải là cái giả của thiết lập phương tiện (Quyền).

“Cũng là nghĩa Trung đạo”: Là lia hai nẻo đoạn, thường, nên gọi là Trung đạo, chẳng phải Trung đạo của Phật tánh. Nếu theo cách giải thích này thì tuy ba câu đều nói về không, hãy còn chẳng thành được “Tức không”, huống hồ là còn “Tức giả, tức trung”. Đây là nghĩa trong loại sanh diệt Tứ đế. Hoặc có người giải thích: “Pháp do nhân duyên sanh” chẳng cần phá diệt, Thể tức là không. Nhưng chẳng đạt được “tức

giả, tức trung”. Ví như tạo ra giả, trung thì đều thuận nhập nơi không.

“Thế nào là các Pháp đều tức không?” Là vì chúng không có tự ngã. Giả cũng “tức không” vì Giả là nêu bày ra. Trung cũng “tức không” vì là hai nẻo đoạn, thường. Ba lượt nêu lên câu ấy thì khác, nhưng đều thuận nhập vào không. Lui thì chẳng phải hạng nhị Thừa phân tích pháp. Tiến thì cũng chẳng phải thuộc Việt viên giáo. Chính là ý của ba con thú qua sông (tam thú độ hà). Hoặc cho “tức không, tức giả, tức trung”, ba thứ ấy tuy chồng chéo nhau, nhưng mỗi mỗi đều có khác.

Ba thứ đều là Không: Không có chủ thể (tự ngã) nên không. Chỉ giả nêu bày nên không. Không có biên vực nên Không.

Ba thứ đều là Giả: cùng có tên chữ nên là Giả.

Ba thứ đều là Trung: Tức Chân, Cơ (Căn cơ) Thật đều là Trung.

Gọi Không là Trung: Tức là theo Chân đế.

Giả gọi là Trung: Là theo căn cơ để nêu bày sự giáo hóa. Chẳng trụ nơi giáo hóa thì chẳng hóa độ được.

Trung gọi là Trung: Là dựa vào Trung đạo của Thật đế duy nhất. Đây là được Biệt giáo mất viên giáo.

Hoặc cho “Tức không tức Giả tức Trung” tuy ba là một, tuy một là ba, chẳng hề ngăn ngại nhau.

Cả ba đều là Không: Tức mọi nẻo ngôn ngữ, tư duy đều dứt.

Cả ba đều là Giả: Tức cả ba chỉ có tên, chữ.

Cả ba đều là Trung: Tức là thật tướng.

Chỉ lấy Không làm tên gọi, tức gồm đủ cả Giả, trung. Tổ ngộ về Không tức là tỏ ngộ về Giả, trung.

Như vậy nên biết là theo chỗ lãnh hội một pháp mà dấy khởi đủ loại lãnh hội giải thích. Căn cơ đầy đủ thọ nhận giáo pháp thì không giáo pháp nào là không đầy đủ, viên mãn. Còn căn cơ nghiêng, lệch mà thọ nhận giáo pháp, thì giáo pháp viên mãn cũng trở thành nghiêng, lệch. Đã theo một văn mà có lãnh hội, giải thích khác biệt, thì hà tất phân chia, nhận định chẳng giống nhau.

- Sở câu: “Năm là, có nhiều cách thức thuyết pháp nên thành ra nhiều chi phái”:

Nghĩa nêu trên cũng là dựa chung nơi các kinh. Nay chính là nêu dẫn nơi kinh này để xác lập lý. Phẩm Pháp Giới nói: “Khi pháp sắp bị hủy diệt thì có hàng ngàn bộ phái khác nhau, hàng ngàn kiểu thuyết pháp”. Vậy, sao chẳng tìm suy từ cành nhánh để có được gốc rễ, lại nhằm phân chia gốc để lấy ngọn? Làm lẫn lộn cái vị duy nhất của cội

nguồn thuần khiết, trở thành các chi phái phù phiếm, không thực!

- Sở từ câu: “Do năm nghĩa này” tiếp xuống: Là đoạn ba, tổng kết (phần không nên phân chia) Đức Khổng Tử nói “Chuyên tâm vào những dị đoan thì có hại” (Luận Ngữ Thiên Vi Chính, đoạn 16). Thế thì sao lại chấp vào chỗ mê lầm sai biệt để cùng với bao thứ thị phi tranh nhau dấy khởi?

- Sở từ câu: “Về sự phân giáo” tiếp xuống: Là giải thích về sự phân chia giáo pháp, gồm có Mười ý: Năm ý trước là đối với năm nghĩa cho là không nên phân chia đã nêu ở trước. Năm ý sau là nhằm làm rõ chỗ sai sót nơi Năm nghĩa không nên phân chia ở trước.

- Sở câu: “Một là lý tuy một vị” tiếp xuống: Tức là nay nhằm phân chia giáo pháp chứ không nhằm phân chia lý. Mê chấp nơi Quyền, Thật thì sao kế hợp được với tâm của Như Lai?

- Trong ý thứ hai: Thì một âm thanh chỉ là gốc của giáo pháp, chẳng phải “tức là giáo pháp”, giáo pháp chính là ở nơi căn cơ, theo căn cơ mà không giống nhau. Nay phân chia cái giáo pháp ấy. Kinh Tịnh Danh viết:

*“Phật dùng một âm thanh nói pháp
Chúng sanh đều theo đấy lãnh hội”.
(Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp
Chúng sanh các các tùy sở giải).*

Nay phân chia là phân biệt cái tùy thuộc chúng sanh vốn hiểu (tùy sở giải).

Cũng như ngọn gió thổi liên tiếp kéo dài là một, trăm cái lỗ trống cùng thổi lên, kêu lên khác nhau. Há lấy một ngọn gió không khác, để cho là trăm cái lỗ trống kia có tiếng vang như nhau? Một cơn mưa cũng là dựa theo Phật giảng nói, còn ba thứ cỏ là theo sự khác nhau của căn cơ. Nay phân biệt giáo pháp khác nhau nơi “Ba cỏ” ấy, chứ chẳng phải là phân chia tánh một cơn mưa cho là khác. Kinh có câu: “tuy là sanh ra từ một mảnh đất, được một thứ mưa tưới tắm, mà các loại cỏ cây đều có sự sai biệt”. Do một âm thanh, một cơn mưa, về tướng và nghĩa không khác nhau, nên chỉ nói một âm thanh.

- Trong ý thứ ba: Là bản ý chưa được trải bày, phát huy. Như bản ý của Phật là do “Đại sự” nên mới xuất hiện ở thế gian, hơn bốn mươi năm chưa hiển lộ cái chân thật. Nay phân chia “Thời giáo” của một đời, há phương hại tới sự nhận định có sự sâu cạn? Nói “Tùy Tha ý ngữ” là, Phật có ba thứ ngôn ngữ:

Một: Tùy tự ý Ngữ: Tức là nói về chỗ tự mình chứng đắc chân

thật, duy nhất.

Hai: Tùy tha ý Ngữ: Là thấy đều dùng phương tiện để dẫn dắt chúng sanh.

Ba: Tùy Tự, Tha ý ngữ: Tức một nửa gọi tự chứng đắc, một nửa là tùy theo căn cơ của chúng sanh.

Nay phân chia hai loại ngữ sau thôi, không phân loại ngữ thứ nhất.

- Trong ý thứ tư: Nói có chung riêng, là như đã nêu dẫn ở trước. Chung đâu lại tùy theo những gì đã nghe, còn hiểu khác nhau thì có không chung. Cho nên theo đấy mà phân chia. Như nói “Người không, pháp có” thì đấy là Tiểu thừa. Nếu nói “cả hai đều không” thì đó mới là Đại thừa. Hoặc nói có năm Tánh, chẳng phải là một Tánh... Các văn vẫn như vậy không dung nạp được sự giải thích khác nhau, nên phải phân chia.

- Nơi ý thứ năm: Có hai nghĩa. “Tuy phân ra Quyền, Thật”, nhưng không trở thành chi phái:

Một là: “Phải khéo lãnh hội ý của Phật, nêu” Quyền giáo được nói ra chính là “tùy nghi” cái Thật được nói ra mới xứng hợp là diệu lý rốt ráo.

Hai là: Có sự mở ra, hiển bày.

Tức giảng nói về “Quyền giáo” kia là “phương tiện môn”, nêu giảng về “Thật giáo” là “chân thật tướng”. Chẳng cho phương tiện là chân thật, thì cửa phương tiện được mở ra, để biết lý thật đã hiện hựu cùng khắp, tức là tướng chân thật được hiển bày. Kinh Pháp Hoa nêu rõ:

“Kinh này mở cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật.” Nay có thể mở ra làm hiển lộ, không vướng mắc nơi chi phái, nhấn mạnh chỗ nêu bày, dẫn rộng của Phật, nên phải chia ra Quyền, Thật.

- Số từ câu: “Lại như mật ngữ của vua, nên chỗ tạo tác riêng biệt” tiếp xuống: Là phần sau, nêu năm ý để là rõ chỗ sai sót nơi năm nghĩa cho là chẳng phân đã nêu ở trước.

Đây là ý thứ nhất (mật ngữ của vua): Kinh Niết-bàn, quyển thứ chín, đã nói đến từ “Tiên Đà bà” là một tên gọi gồm bốn thật (Nhất danh tứ thật):

Một: Muối để nếm.

Hai: Bát để uống nước.

Ba: Nước để rửa.

Bốn: Ngựa để cưỡi.

Vị quan có trí tuệ phải khéo lãnh hội được mật ý của vua... Rõ ràng là nêu dẫn văn ấy, ý là khiến tùy theo chỗ thuyết giảng, cần phải khéo đạt được ý chính, há có thể lẫn lộn để chẳng phân ra Quyền Thật sao?

- Sở câu: “Chẳng biết rõ Quyền, Thật, cho sâu là cạn...”: Là ý thứ hai. Như nói “Lúc mới phát tâm liền thành bậc Chánh giác”, mà cho đó chỉ là Như Lai theo phương tiện giảng nói, tức là cho sâu là cạn. Chẳng có thể tu tập đúng đắn, chẳng suy xét cao xa về cảnh giới bậc Thánh, tức chẳng thể mau chứng đắc quả vị giác ngộ Vô thượng. Cho nên viết là: “Mất đi lợi ích lớn”. Phẩm Ly Thế Gian có câu: “Tu tập theo pháp ấy, tuy ít tốn công sức mà mau chứng đắc quả vị giác ngộ”.

Nói : “Cho cạn là sâu thì thật uổng phí công sức”: Tức là như đức Thế Tôn vì nhằm ngăn chặn tâm tưởng loạn động, nên khiến đếm hơi thở để theo dõi tâm, vì người chán lìa khổ thì khiến cho ra khỏi ba cõi. Chúng sanh không rõ, quá gắn chặt với điều ấy, cho là chơn thật, khổ sở cực nhọc, tốn nhiều công sức mà chỗ đạt được thì quá ít ỏi, chẳng có được cái giá trị của một ngày chứng đắc Niết-bàn. Cho nên viết là “Luống uổng phí công sức.

- Sở câu: “Thánh giáo cần được trang nghiêm mới khiến thấy được chỗ sâu rộng”: Là ý thứ ba. Tức là do phân tích Quyền, Thật, Có, Không, hoặc lấy hoặc bỏ đi các nẻo nghiêng lệch, viên mãn, mau chóng, chậm trễ, mới rõ Phật Pháp là vi diệu, sâu xa, không gì là không bao hàm thâm tóm. Ví như không lênhên nơi biển rộng thì sao có thể biết được biên vực, bến bờ. Chẳng rõ về đất đá, thì đâu rành được vàng ròng. Luận Đại Trí Độ giải thích về Pháp thí, đã viết: “Dựa vào Kinh, Luận để bàn giải rộng về nghĩa lý, làm công việc viết chữ, đặt tên, đều gọi là Pháp thí.”

Lại nữa, nếu chẳng phân chia quyền, thật, tức cho ba giáo pháp đại thể là giống nhau. Nay nêu rõ Đại thừa hãy còn có quyền, thật, hống chi là Tiểu thừa... do sự phân biệt, lựa chọn tầng tầng lớp lớp ấy, mới rõ Pháp Phật là sâu rộng, vi diệu.

- Sở câu: “Trong các giáo pháp của bậc Thánh đã tự có sự phân chia”: Là ý thứ tư. Như nơi kinh Giải Thâm Mật lập ra “ba thời chẳng đồng” kinh Kim Quang Minh lập ra sự dị biệt của ba Luân, kinh Niết-bàn tự phân ra “Bán tự, Mãn tự”. Hơn nữa, nêu tính chất sai khác của năm vị đều là Phật tự nêu ra.

- Sở câu: “Các bậc đại Bồ tát cũng chia phân giáo pháp” Là ý thứ năm. Nếu như Bồ tát vô Trước đã hỗ trợ cho “Năm Tánh” cũng với

“Ba Thời”, thì Bồ tát Long Thọ lại phân tích về “bốn môn”, cộng và bất cộng. Tất cả đều là phân biệt, lựa chọn Quyền, Thật, có sự chọn lấy, bỏ đi.

- Sở từ câu: “Do tính chất nhiều nghĩa này: Tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết cả đôi về chia, hợp, mà bỏ hợp theo chia (phân).

- Phần thứ hai là môn: “Nêu sự thuận, trái của xưa nay” (môn thứ nhất là ý chính của sự hợp phân” đã trình bày xong):

Trong phần này, trước là nêu kiến giải thuận, trái ở Trung Hoa, sau mới nêu ở Tây Vực. Nơi phần trước gồm: Một là nêu tóm tắt, hai là giải thích. Việc trình bày về kiến giải của mỗi vị sư đều phân làm hai chi tiết:

Một: Thuật lại nghĩa đã diễn giảng ngày trước.

Hai: Biện biệt về sự thuận trái.

- Nơi phần “Lập giáo pháp chỉ một âm thanh” (Lập nhất âm giáo) nêu kiến giải của hai vị đại sư theo quan điểm này thì Bồ-đề lưu-chi (đời Hậu Ngụy) và Cưu-ma-la-thập (đời Hậu Tần).

- Sở từ câu: “Kiến giải của hai đại sư nêu trên” tiếp xuống: Là biện biệt về sự thuận, trái.

Một: Nêu nhận xét về các ý kiến kia: Cho rằng: “mỗi người đạt một nghĩa của viên âm” (âm thanh viên mãn), tức nói bao gồm cả Túng (nêu ra khẳng định) Đoạt (phủ định?). Phần nêu ra thì hợp với phần cuối của Phẩm Xuất Hiện, nêu rõ âm thanh viên mãn của Như Lai có mười nghĩa. Đoạn sau của mười nghĩa ấy lại có sáu câu nói về tính chất dung thông. Nay cho là hai vị đại sư kia chỉ đạt được một trong mười nghĩa ấy. Vị đầu (Bồ-đề-lưu-chi) thì thuận với lời nói khéo léo trong một âm thanh của thiên nữ, hợp với trăm ngàn thứ nhạc cùng tương ứng, tức là trong một âm thanh của Phật có nhiều âm thanh. Vị sau (Cưu-ma-la-thập) thì thuận với ý nghĩa một vị của Như Lai tùy theo vật đựng chứa mà trở thành khác, tức cho Như Lai vốn không có nhiều âm thanh. Vậy nên viết là: “Mỗi vị đều đạt được một nghĩa”.

Lại, hai nghĩa này nếu chẳng thông suốt, thì thể đích thực trở thành trái ngược nhau, cùng chẳng thuận hợp, thì cả “Tề, Sở” cùng mất, tức cùng phủ nhận. Nếu chọn lấy chỗ tông chỉ của mỗi vị tự nêu bày thì đều có được một nghĩa mà liên quan với nhau. Từ câu “Tuy nhiên, cả hai kiến giải chỉ là gốc của giáo pháp” tiếp xuống: cùng bày tỏ sự phủ định. (tức ý là không phân chia)

- Sở từ câu: “Hai là lập ra “hai thứ giáo pháp”, tự có bốn nhà” đến câu “Pháp sư Tuệ Viễn đời Tùy cũng đồng với sự lập này”: (Bốn

nhà là: Đàm Vô Sám, Tuệ Viễn đời Tùy, Ấn Pháp sư và Ấn sĩ Lưu Cầu (437-445). Nơi sách “Sớ giải” (358-433) (523-592) kinh Niết-bàn (“Đại Bát Niết-bàn Kinh Nghĩa Ký”, N. 1764, tr 37ĐTK), mở đầu, đại sư Tuệ Viễn viết: “Thánh giáo tuy nhiều, nhưng tóm lược thì có hai loại: Một là Tạng Thanh-văn, hai là Tạng Bồ tát.”

- Sớ từ câu: “Ở đây văn căn-cứ nơi kinh Niết-bàn” tiếp xuống: Là phần thứ hai biện rõ về chỗ thuận trái (của quan điểm Bán tự giáo, Mãn tự giáo vừa nêu).

Một là nêu rõ về chỗ Thuận. Thuận ở chỗ với giáo pháp cao tột. Còn về bán tự, mãn tự nơi kinh Niết-bàn thì đã dẫn rộng ở trước.

- Sớ từ câu: “Nhìn chung là đều đối nơi Tiểu làm rõ Đại” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái. Trên đã nói về chỗ thuận tức chỉ thuận nơi ý của tướng chung, chưa tỏ được chỗ ý chỉ thâm diệu của Phật. Nói bán tự giáo (Thanh văn Tạng) Mãn tự giáo (Bồ tát Tạng) là theo chỗ làm hiển bày nơi mật ý của Đại, Tiểu mà nêu ra. Lại có thể cho Quyền là Bán tự giáo, Thật là Mãn tự giáo, tức ở trong Đại thừa cũng có Bán, Mãn. Giống như Duyên giác với Thanh-văn chia ra thì có chỗ khác nhau, nên thành hai thừa, hợp lại thì đồng gọi chung là Tiểu. Về Quyền, Thật cũng thế. Chia ra có sự khác nhau: quyền có thể xem là Bán. Hợp lại thì đại thể là đồng, nên cũng gọi là Mãn. Thế nên thật giáo chính là Mãn. Tiểu giáo chính là Bán. Còn Quyền Đại thừa thì vừa bán vừa mãn.

- Sớ từ câu: “Đây tùy theo căn cơ” tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận trái: (nơi kiến giải đốn giáo, tiệm giáo của đại sư tuệ Viễn đời Tùy) xác lập ý ở đây rõ là không lia quan điểm về Bán tự giáo, Mãn tự giáo, nên sự thuận trái nơi kiến giải trước cũng là chỗ thuận trái ở đây.

Nói “không ra ngoài kiến giải về Bán, Mãn”: Nghĩa là, đốn giáo thì như Mãn tự giáo đã nêu trước, Tiệm giáo thì đủ cả Bán, Mãn. Do gồm đủ cả ba Thừa, Nhị thừa là Bán, Đại thừa là Mãn, nhưng tùy theo căn cơ thọ nhận giáo pháp mà có thẳng (trực tiếp) cong (gián tiếp, qua nhiều lớp) do đấy phân ra Tiệm, Đốn.

- Sớ từ câu: “Ba là vào thời đầu Đường có Pháp sư Ấn” tiếp xuống: Là nói đến vị sư thứ ba. Tức nhà thứ ba trong bốn nhà chủ trương có hai thứ giáo pháp) Ở phần này, một là nêu ra nghĩa đã biện giải từ trước, gồm ba chi tiết:

Một: Nêu tóm tắt.

Hai: Từ câu “Một là khuấy khúc...” tiếp xuống: chính thức xác lập

ý nghĩa.

Ba: Từ câu: “Lại như hai giáo này” tiếp xuống: Là phân biệt về các sự khác nhau (Ấn Pháp sư đưa ra hai thứ giáo pháp: Khuất khúc giáo, Bình đạo giáo, hai giáo pháp có bốn sự khác nhau).

- Sở từ câu: “Đây là theo nghi thức giáo hóa để phân chia: Tiếp xuống phần hai hiện rõ về chỗ thuận, trái đối với kiến giải trên. Trước nêu chỗ thuận, Sau nêu chỗ trái. Trong phần thuận có ba:

Một Câu Đầu: Nêu tổng quát về chỗ lập ý.

Hai: Ngăn chặn sự đả phá về giải thích đã có.

Ba: Tóm kết về nghĩa đã được nêu về trước.

Một: Kiến giải thứ nhất về Bán tự giáo, Mãn tự giáo là dựa theo pháp được thuyết giảng mà lập. Kiến giải thứ hai về Đốn giáo, Tiệm giáo là dựa theo căn cơ của sự thọ nhận giáo pháp mà lập. Nay, Pháp sư Ấn là dựa theo nghi thức của sự giáo hóa mà lập. Nghĩa là đức Phật dùng pháp để giáo hóa chúng sanh với nhiều phương thức thẳng, cong v.v... tức là nghi thức của pháp giáo hóa không đồng.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên kinh Hoa Nghiêm” tiếp xuống: Là phần hai, ngăn chặn sự đả phá về chỗ giải thích đã có. Tức là tác giả sách “San Định Ký” (Đại sư Tuệ Uyển) không chấp nhận chỗ lập ý của Pháp sư Ấn về khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, nên đã bài bác. Trước là đả phá về tên gọi chung, sau là đả phá về bốn sự khác nhau. Nay vì để thông suốt về kiến giải đã có từ trước nên có sự ngăn chặn đối với sự đả phá kia... (Lược bớt đoạn này).

- Sở “Lược nói có bốn sự khác nhau” tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết về nghĩa đã được nêu từ trước.

Cho rằng: “Sự khác nhau thực sự có nhiều” tức có thể nêu lên mười điểm:

Một: Nghi thức của “giáo môn” khác nhau. Ở đây lại có nhiều nghĩa: Đó là hoàn toàn dựa vào Pháp Tam muội Hải Ấn chưa từng có ra vào, một thời điểm nói tức thì cùng với thứ tự trước sau không đồng. Việc phóng ánh sáng tập hợp chúng hội, một nhiều, chung riêng, thỉnh đáp, ngôn từ, suy niệm, nói chung là mọi hiện tượng đều khác. Sự trang nghiêm nơi đạo tràng hơn kém chẳng giống nhau v.v... Nên gọi là “nghi thức của giáo môn khác nhau”

Hai: “Sở thuyên” tức là nội dung của giáo pháp được nêu giảng, với chỗ đạt đến của diệu lý không giống. Viên dung, sai biệt nhiều nghĩa chẳng đồng. Vô số các pháp môn với những phương tiện khác nhau. Như nghĩa sẽ được nêu trong phần bàn về “Nghĩa lý phân tề”.

Ba: Thành tựu đạo quả Phật mau chậm khác nhau. Nghĩa là hoặc chỉ trong một niệm, hoặc phải trải qua vô lượng kiếp. Niệm và kiếp viên dung nên dài ngắn tự tại, không hạn cuộc nơi ba A-tăng-kỳ cùng sự ứng hóa.

Bốn: Thấy Phật trong sự chung, riêng không giống nhau, chẳng kể là phàm, Thánh, được chấp thuận thì thấy mười thân, không giới hạn theo sự khác nhau của trước Địa, trên Địa.

Năm: Thời gian thuyết giảng giáo pháp khác nhau. Như mới thành Chánh giác liền thuyết giảng có mười lớp. Do niệm, kiếp viên dung, nên không giới hạn vào ba lượt bảy ngày (ba tuần).

Sáu: Tiếp cận với cảnh giới rộng hẹp khác nhau. Thiên tử Địa Ngục, sáu ngàn vị Tỳ-kheo, mắt trần mà nhìn thấu triệt khắp cả pháp giới, không bị hạn cuộc nơi ba ngàn thế giới.

Bảy: Nhân quả nơi sự hành hóa và đạt đến quả vị không giống nhau. Có đủ cả viên dung, phân tán lưu hành, tánh tướng cùng thông suốt kết hợp.

Tám: Tạo lập các Thừa nhiều ít khác nhau. Như nói một Thừa, hoặc nói vô lượng Thừa, không hạn chế trong ba Thừa, năm Thừa.

Chín: Lợi ích có sự hơn kém không giống nhau. Thiên tử Địa Ngục, ba lượt đốn ngộ viên mãn. Cõi cõi, chốn chốn với sự lợi ích vô tận.

Mười: Sự phó chúc, lưu thông khác nhau: Tận cùng nơi đời vị lai, sự lưu thông luôn được nối tiếp không hề gián đoạn.

Chư Phật luôn gần gũi hộ trì chẳng phải Tiểu thừa. Sự sai biệt có tính chất vi tế nếu suy tìm thì còn nhiều hơn nữa. Cho nên viết là: “sự khác nhau thật sự có nhiều, đúng như chỗ đã nhận định”.

- Sớ từ câu: “Song do nội dung của sự khuất khúc” tiếp xuống: Là phần sau, hiện rõ về chỗ trái: Đã chẳng nhận định về chỗ sâu cạn của “giáo pháp khuất khúc”, nên khiến cho nhiều Pháp bị lẫn lộn chung không rõ, chẳng thể giúp người khéo nhận biết về Quyền, Thật, nên không thể dựa vào được.

- Sớ từ câu: “Vào đời Tề, có vị Ẩn sĩ là Lưu Cầu” tiếp xuống: Là nói đến nhà thứ tư chủ trương lập ra hai thứ giáo pháp. (Lưu Cầu (437-495) cũng lập ra Đốn giáo, Tiệm giáo).

Ở đây, sự lập ý của tác giả là dựa theo nghi thức giáo hóa cùng với thời để lập ra đốn thuyết, tiệm thuyết. Tức cho nghi thức giáo hóa tại lúc mới thành Chánh giác là Đốn. Tiệm thì có năm thời, tức dựa theo thời mà nói.

- Sớ từ câu: “Nhưng kinh này, (chỉ kinh Hoa Nghiêm)” tiếp xuống:

Là phần hai biện giải về chỗ thuận, trái: Trước nói về thuận, sau nói về trái.

Trong phần thuận, do dựa vào nghi thức giáo hóa nên thành thuận lý, đã dẫn kinh Hoa Nghiêm để chứng minh cho sự thành tựu. Hai thí dụ được dẫn ra, văn đều từ nơi văn của phẩm Xuất Hiện, như trước đã nêu.

- Số từ câu: “Tuy nhiên về Tiệm theo năm Thời” tiếp xuống: Là biện rõ về chỗ Trái. Do dựa theo thời hạn cuộc, giáo pháp có những vướng mắc, khó khăn nên trở thành trái với lý, phần sau sẽ biện minh.

- Số câu: Thứ ba là lập ra ba thứ giáo pháp, cũng có ba nhà (Ba nhà: các vị sư ở Nam Trung, đại sư Quang Thống và đại sư Cát Tạng): Là phần nói về kiến giải của ba nhà chủ trương có ba thứ giáo pháp (Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo).

Trong phần này gồm:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Một là các sư ở Nam Trung vùng Giang Nam thời Nam Bắc Triều” tiếp xuống: Là nói riêng về kiến giải của ba nhà.

Nơi phần đầu tức “Các sư cùng lập”, phần trình bày nghĩa đã nêu từ trước gồm hai: Trước là nêu tổng quát, sau là nêu riêng về nghĩa Tiệm.

Phần trước được phân làm ba:

Một: Chính thức nêu về sự lập ý.

Hai: Từ câu: “Do trong tiệm, trước là Tiểu, sau Đại” tiếp xuống: Là xác lập ý của ba vị.

Ba: Từ câu “Nghĩa là riêng có” tiếp xuống: Nêu ra tướng Bất định Gọi là “Nghĩêng về một phương” (Thiên phương) nghĩa là theo đại thể mà nói, thì trong Tiệm giáo, trước là Tiểu, sau là Đại, nhưng không gây trở ngại cho thời thuyết giảng về Tiểu cũng có nêu giảng về Đại. Như người mười năm hoàng dương về Luật, không phương hại tới việc lúc ở nơi chốn riêng nêu giảng về Đại Thừa. Cho nên viết là: “Nghĩêng về một phương Bất định”. Chỉ rõ kinh “Như kinh Thắng Man, Kim Quang Minh”: Kinh Thắng Man, phần đầu nói: “Vua ba tư nặc và phu nhân Mạt Lợi, tin tưởng nơi chánh pháp chưa lâu”, đã nói “Chưa lâu” thì rõ là mới giảng nói. Kinh Kim Quang Minh. Đã chẳng phải là Đốn giáo của giáo pháp thứ nhất, lại chẳng phải là Tiệm giáo của giáo pháp thứ hai. Cuối nơi phần sau đã biện minh về Phật tánh thường trụ, rõ ràng là “Bất định”.

Nói: “Phật tánh thường trụ”: Tức như kinh Thắng Man nêu giảng

về hai thứ Như Lai Tạng, tức là Phật Tánh. Lại khen ngợi ba Thân của Phật, tức như nay văn của Phạm âm nói:

*“Hết thấy pháp thường trụ
Vì thế con quy y”.*

Là nói về nghĩa thường trụ.

Kinh Kim Quang Minh, trong phẩm Tam Thân đã nêu rộng về Pháp thân thường trụ.

- Sở từ câu: “ Trong Tiệm giáo chia ra, hợp lại” tiếp xuống: Là phần sau (của phần các sư cùng lập) nêu rõ về nghĩa Tiệm.

Chia Tiệm thành riêng ra, tự có bốn loại: Từ hai giáo đến năm giáo, ở trong đây chia làm ba: có ba sư, sư thứ nhất là người lập ý chính thức, hai vị sau chỉ là đồng quan điểm, tức là Pháp sư Huyền Tráng và Pháp sư Chân Đế. Vị thứ nhất là Vũ Khâu Sơn, tức Tô Châu Sơn tự (Pháp sư Ngập *).

Trong phần nói về vị thứ ba (Pháp sư Chân Đế) gồm hai chi tiết: Trước là chỉ rõ chỗ đồng với vị sư thứ nhất. Sau, từ câu “Nhưng về chi tiết của thời gian” tiếp xuống là chỉ ra chỗ lập ý riêng khác.

Văn của bản Sớ giải chỉ nêu tóm tắt. Văn đầy đủ là: “Tức là đức Phật ngày tám tháng hai thành đạo, mồng tám tháng tư, ở nơi nước Ba-la-nại, trong vườn Lộc Dã, vì chúng Thanh-văn chuyển Pháp luân, giảng về Tứ Đế (Bảy năm) sau, vào năm thứ bảy kể từ ngày thành đạo, ở nơi nước Xá-vệ, cách Kỳ viên năm dặm, bên bờ sông trí tuệ, vì các vị Bồ tát cùng chứng của hai Thừa, thuyết giảng kinh Bát-nhã v.v... thời này gồm cả hai, gọi là chuyển chiếu Pháp luân (chuyển Pháp luân, chiếu Pháp luân.) lại từ năm thứ mười lăm kể từ ngày thành đạo, trong vòng ba mươi năm chưa đến Niết-bàn, tại nước Tỳ-xá-ly, trong Pháp đường quỉ vương, vì hàng Bồ tát Chân Thường thuyết giảng kinh Giải Tiết (Giải Thâm Mật) v.v... thời này có đủ ba loại chuyển Pháp luân, là chuyển Chiếu Pháp luân và Trì Pháp luân.

- Sở từ câu: “Tức Pháp sư Ngập đời Lưu Tống” tiếp xuống: Là nói tới vị sư thứ ba chia làm bốn giáo (ở trên nêu: chia tiệm ra thành bốn: Từ hai giáo đến năm giáo) văn của phần này gồm hai: Một là nêu lên cả đôi, hai là hiển bày cả cặp. Người viết Sớ giải không muốn dẫn văn nhiều, nên chỉ đối với ba thời giáo của vị sư trước, thêm vào những điểm khác (bốn giáo là: Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo và thường trụ giáo. Đồng quy giáo là điểm khác, ba cái thì giống với người trước).

- Sở câu: “Đạo tràng Tuệ Quán”: Tức tên vị tăng nơi chùa Thượng

Nguyên Đạo Tràn. Nói năm thứ giáo là:

Hữu tướng giáo.

Vô tướng giáo.

Ức dương giáo.

Đồng qui giáo.

Thường trụ giáo.

Gọi là: “Ức dương giáo”: Nghĩa là hạn chế, hạ thấp giáo pháp của Thanh-văn, khen ngợi đề cao hàng Bồ tát.

Còn năm thứ giáo pháp của Lưu Công (Lưu Cầu đã nói ở trước) gồm: Nhân thiện giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo và Thường trụ giáo.

- Số từ câu: “Chư vị đại sư từ trước đến giờ” tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về chỗ thuận trái. Được chia làm ba:

Một: Biện minh chung về chỗ thuận, trái.

Hai: Đả phá riêng về Lý của chỗ trái.

Ba: Tóm kết về phần thuận, trái.

Trong phần một, do các vị đại sư trước nay, từ vị chủ trương hai giáo pháp, đến vị cho giáo pháp có năm loại, đều cho trước là tiểu, sau là đại, không tăng thêm “Bất định giáo”, thì ngay từ đầu đã gặp phải vấn nạn về sự có mặt của Đại thừa trong thời kỳ đầu. Nói “Tuy đã thêm Bất định giáo nhưng vẫn còn vướng mắc”: Tức là sự tăng thêm ấy đã tránh khỏi được vấn nạn “Có giáo pháp Đại thừa ngay trong thời kỳ đầu”, nhưng ở trong nghĩa của chỗ lập danh, đều có những vấn nạn khó thông suốt. Cho rằng “Làm rõ một cách tóm lược về chỗ vướng của năm thời giáo” tức là theo đây mà bài bác, đã đả phá năm thời, thì bốn, ba, hai thời coi như cũng đã đả phá xong, nên viết là “các thời còn lại có thể so sánh mà nhận biết”.

- Số “Thứ nhất, nêu rõ về mười hai năm trước là Hữu tướng” tiếp xuống: Là phần hai, đả phá riêng: Đả phá hai nhà chủ trương năm thời giáo.

Một: Đả phá về năm thời của Thượng Nguyên Đạo Tràn (Tuệ Quán): Được chia làm năm.

- Số câu: “Luận Thành Thật nói: “Ta nay chính thức làm rõ thật nghĩa trong ba Tạng”, Thật nghĩa tức là Không”: Là đả phá về thời thứ nhất (Hữu tướng giáo). Nêu dẫn ba căn từ luận, kinh, đây là sự nêu dẫn thứ nhất, dẫn luận của Tiểu Thừa.

Ý của Luận Thành Thật nói: “Ta nay thành lập thật nghĩa trong Tiểu Thừa” nên gọi là “Thành Thật”. Do ba Tạng tức là giáo pháp của

Tiểu thừa, đã gọi “Thật nghĩa” tức là không, thì rõ Tiểu thừa đã nêu giảng về Không, sao nói là “Thấy hữu đắc đạo”? Rõ ràng là không thể không thấy Thật nghĩa (không) mà thành đạo.

- Sở từ câu: “Lại như trong kinh A-hàm nói” tiếp xuống: Là sự nêu dẫn thứ hai, dẫn kinh Tiểu thừa. Văn của đoạn kinh ấy đầy đủ là: “Không có lão, tử ấy, không có ai là lão, tử”. Đây tức là biện minh về nghĩa Nhân, Pháp không nơi mười hai nhân duyên. “Lão, tử ấy” là chỉ cho thể của Pháp lão tử”. Ai (thù giả) tức là Nhân (người). Cho nên nói “Không có lão, tử ấy” tức là Pháp lão, tử không (Pháp Không), “Không có ai là lão, tử” tức là ta, người không.

Tuy nhiên, các Kinh, Luận hầu hết đều nêu rõ là Tiểu thừa chỉ có nhân không, chưa biện minh về Pháp không, là có hai nghĩa: “ Thứ nhất: Theo “Thiếu phần” mà nói Tiểu thừa, thì phần nhiều chỉ biện minh về người không. Thứ hai: Theo tính chất “hiển bày rõ, chẳng hiển bày rõ” mà nói, thì tuy Tiểu Thừa có nói về Pháp không nhưng chưa hoàn toàn hiển bày rõ, nên gọi là không nêu giảng về Pháp không. Nếu theo tính chất “Chẳng hiển bày rõ” cùng “Thiếu phần” mà nói, thì Tiểu Thừa cũng có nêu rõ về Pháp không. Nay ở đây theo nghĩa này.

- Sở câu: “trong ba Tạng nêu rõ Pháp Không là đại Không”: Là sự nêu dẫn thứ ba, dẫn Luận của Đại Thừa (Luận Đại Trí Độ). Chỗ luận này là giải thích về mười tám thứ không, phân biệt cái khác nhau về Đại Không của hai Tông. Nay chỉ lấy ý chỗ nói về “Ba Tạng nêu rõ Pháp không”. Ba tạng tức là giáo pháp của Tiểu thừa.

- Sở từ câu: “Đều cho thấy rõ” tiếp xuống: Là tóm kết về ba đoạn văn đã nêu dẫn trên.

- Sở từ câu: “Như cho rằng trong thời thứ hai” tiếp xuống: Là đã phá về thời thứ hai (vô tướng giáo). Phần này gồm ba:

Một: Đả phá về “Thuyết không”.

Hai: Đả phá “Chẳng nêu rõ về thường trụ”.

Ba: Tóm kết xác lập nghĩa chính.

Trong phần một được chia làm hai: Thứ nhất là dẫn ra chế giới Pháp, biện minh là mười sau hai năm cũng thuyết về Hữu. Giới kinh nêu: “Khéo giữ gìn đối với lời nói, tự làm trong sạch tâm ý, thân chớ nên làm những việc ác, ba nẻo nghiệp ấy được thanh tịnh, có thể đạt được các hạnh như thế, đó là đạo của bậc Đại Tiên nhân”. Đây là đức Thích-ca Như Lai, ở trong khoảng mười hai năm, vì các vị tăng vô sự đã thuyết giảng về Giới Kinh ấy. Từ đó về sau mới phân biệt thuyết giảng rộng, tức biết rõ là sau mười hai năm, mới chế ra giới rộng. Giới rộng

tức là trình bày về Hữu.

- Sở từ câu: “Lại Luận Trí Độ nói: Từ đêm đắc đạo...” tiếp xuống: Là phần hai của phần một: Dẫn Luận để cho thấy Bát-nhã đã được thuyết giảng chung, nêu rõ là trong mười hai năm trước đã nêu giảng về không, chẳng phải chỉ hạn cuộc trong mười hai năm sau mới thuyết giảng. Bát-nhã là làm rõ trí của tánh không.

- Sở từ câu: “Như nói trong thời thứ hai chưa hiển bày tính chất thường trụ” tiếp xuống: Là phần thứ hai, đã phá về việc “Chẳng nêu rõ về thường trụ”. Được chia làm bốn:

- Thứ nhất là đã phá bằng nêu chất vấn ngược lại: Thật tướng tức là thường trụ.

- Sở từ câu: “Nếu biết thật tướng Bát-nhã”: Là phần hai đã phá bằng cách làm hiển bày cái chính. Ở trên là Hiện lượng, đây là Thánh ngôn lượng, Bát-nhã tức là Phật tánh. Phật Tánh là thường trụ, nên Bát-nhã thường trụ.

- Sở từ câu: “Cho nên biết thật tướng Bát-nhã” tiếp xuống: Là phần ba, đã phá bằng cách lãnh hội ý nghĩa. Tức là thấu đạt về hai kinh (Niết-bàn, Bát-nhã) khiến cho thời thứ hai giống như thời thứ năm (thường trụ giáo), do nghĩa như nhau. Nghĩa là hai thứ Bát-nhã (Thật tướng, Quán chiếu), tức là hai nhân của Phật tánh (chánh nhân, liễu nhân), ở nơi tên gọi thì khác, mà ở nơi nghĩa thì không khác.

Nói “Thật tướng là chánh nhân”: Tức nói về Đệ-nhất-nghĩa Không, gọi là Phật tánh. Đệ-nhất-nghĩa Không là tên gọi khác của Thật Tướng. Còn “Quán chiếu là liễu nhân” thì như ánh sáng của ngọn đèn soi rõ sự vật.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Bát-nhã lia bốn luận chứng” tiếp xuống: Là phần bốn, đã phá bằng cách “Túng, Đoạt” (khẳng định, phủ định?).

Trước là “Đoạt” (phủ định) thì gạt bỏ dấu vết, hội nhập nơi lý huyền diệu, dứt hẳn trăm nẻo phủ định, ngôn từ không còn nơi bốn luận chứng. Nếu chỉ xem Không là Bát-nhã thì chẳng phải là Bát-nhã đúng nghĩa. Kinh viết: “Bát-nhã chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là Vô tướng, cũng chẳng phải là Hữu, Vô tướng, cũng chẳng phải là phi hữu tướng”. Lià hết thấy các tướng thì đâu được cho là chỉ giữ lấy Không. Cho nên luận Đại Trí Độ có câu:

*“Chư Phật nói pháp không
 Vì lià bỏ chấp có
 Lại chấp có cái không
 Sao được chư Phật độ?”*

- Số câu: “Bát-nhã không hủy hoại bốn luận chứng, há không phải là diệu hữu?” Đây tức là phần Túng (khẳng định). Khẳng định đây là không, cũng chính là có không, hãy còn là bốn luận chứng, hướng hồ là hữu Nên kinh Bát-nhã nói: “Bát-nhã chẳng phải hủy hoại sắc, chẳng hủy hoại thọ, tưởng, hành, thức” tức là chẳng hủy hoại Hữu.

Phần văn còn lại có thể nhận biết. Luận Đại Trí Độ viết: “hết thủy thật, chẳng phải là thật; cũng thật cũng chẳng phải là thật; chẳng phải là thật chẳng phải là phi thật, đều gọi là pháp của chư Phật, nên bốn luận chứng đều là thật”. Lại “Pháp do nhân duyên sanh” tức Không tức Giả tức Trung, có sự ngăn chặn, biểu thị, tức hai câu sau. Cho nên biết, mất lý thì bốn luận chứng trở thành bốn sự hủy báng. Còn đạt được tông chỉ thì bốn luận chứng trở nên bốn đức. Phần tiếp xuống nói về nghĩa chính sẽ tiếp theo đây mà phát khởi.

- Số từ câu: “Cho nên biết Tiểu, Đại đều có bốn môn” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần đả phá về Thời thứ hai): Tóm kết xác lập nghĩa chính. Đây tức là khẳng định (Túng) mà phủ định (Đoạt). Khẳng định kiến giải kia, thời kỳ đều là thuyết giảng về Hữu, tiếp theo là nêu giảng về Không, tức đều đạt được ý của một môn. Phủ định kiến giải đó không biết về ý của bốn môn, nên tông chỉ của thời kỳ đầu là Hữu, thời kỳ tiếp là Không, là hoàn toàn trái ngược.

Nói bốn môn là: Tiểu thừa cho A-tỳ-đàm là Hữu môn. Tỳ-đàm tức nay là Câu Xá, theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Thành Thật tức là Không môn, vì thật nghĩa là không. Luận Côn Lặc (Côn lặc môn) tức là “môn vừa Hữu vừa không”. Còn “Môn chẳng phải là Hữu chẳng phải là không” thì chưa thấy luận văn... có chỗ cho rằng Độc Tử Bộ cũng cho mình là “chẳng phải là có chẳng phải là không”.

Bốn môn của đại Thừa: Như kinh Niết-bàn nói: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, như sữa có tánh của Lạc v.v... Đây tức là Hữu môn.

Lại nói: Đá không có tánh của vàng, sữa không có tánh của Lạc. Phật tánh của chúng sanh cũng như hư không. Thành Ca-tỳ-la không, đại Niết-bàn không. Tức là không môn.

Lại cho rằng: Phật tánh của chúng sanh cũng có cũng không. Vì sao gọi là có? Là vì tất cả chúng sanh thủy cùng có. Vì sao cho là không? Là vì theo phương tiện khéo léo mà được thấy. Tức là “Môn cũng có cũng không”.

Thêm nữa: Phật tánh của chúng sanh tức là Trung đạo, chẳng phải là có như hư không, chẳng phải là không như sừng thỏ. Trăm sự phủ

định đều tách rời, phân tán; đây là “Môn chẳng phải là có, chẳng phải là không”.

Nếu dựa vào Kinh, Luận, thì Duy Thức hầu hết nêu rõ về Hữu môn. Chưởng Trân (Đại Thừa Chưởng Trân Luận) đa phần biện giải về Không môn. Luận Biện Trung Biên thì biện giải về môn cũng có cũng không. Trung Luận, Bách Luận hầu hết là biện minh về môn “Chẳng phải là có chẳng phải là không”.

- Sớ câu: “Nếu cho rằng trong thời thứ ba chỉ gọi là Ưc dương giáo”: Là đả phá về Thời thứ ba (Ưc dương giáo). Văn của bản Sớ giải được chia làm hai:

Một: Nêu lên cả đôi.

Hai: Từ câu: “Kinh Tịnh Danh nói” tiếp xuống: Là đả phá cả cặp. Trước đả phá trong thời thứ ba chẳng nêu rõ về nghĩa Thường, phần này có thể nhận biết. Sau, từ câu: “Kinh Bát-nhã cũng nêu:” tiếp xuống: Là đả phá riêng chỗ được gọi là “Ưc dương”. Vì trong thời thứ hai cũng có “Ưc dương giáo”: cho giáo pháp của hai Thừa chỉ như ánh sáng của đom đóm là Ưc (hạ thấp chê bai), giáo pháp của Bồ tát như ánh sáng mặt trời, là Dương (đề cao, khen ngợi).

- Sớ từ câu: “Còn như nói trong thời thứ tư” tiếp xuống: Về thời thứ tư, (Đồng quy giáo) chỉ đả phá việc không nêu rõ về tính chất thường trụ, chứ không đả phá về nghĩa đồng quy.

- Sớ từ câu: “Năm, cho Niết-bàn là thường trụ” tiếp xuống: Là đả phá về Thời thứ năm (Thường trụ giáo). Ở đây, chấp nhận kiến giải cho Niết-bàn là nghĩa thường trụ, nhưng phê phán ở chỗ cho thời Niết-bàn (Thường trụ giáo) không có tiểu Thừa. Nhưng rõ là thời Niết-bàn đều có Đại, Tiểu, nên trong kinh A-hàm đã nêu giảng về tướng của Như Lai nhập Niết-bàn. Kinh ấy nói đức Như Lai thọ trai nơi nhà của ông Thuần Đà xong, nhân ăn món canh nấu bằng nấm từ cây chiên đàn, sau đấy thì bị đau nơi lưng. Bấy giờ đức Thế Tôn, nằm nơi khoảng giữa hai cây Sa La, thuộc thành Câu Thi Na, thuận nghịch ra vào, siêu diệt nơi Pháp Tam muội, ở trong cõi thiền thứ tư nhập Tam muội Hỏa Quang, thiêu thân diệt độ, chỉ lưu lại xá lợi làm ruộng phước cho Trời, người, thân trí cùng diệt, nhập Niết-bàn Vô dư.

- Sớ từ câu: “Nếu cho Nhân Thiên giáo là thứ nhất” tiếp xuống: Là đả phá kiến giải của nhà thứ hai (chủ trương năm thời giáo), tức là quan điểm của Lưu Công (Lưu Cầu).

Nói: “Kinh Đề Vị tuy nêu giảng về giới, thiện v.v...” tức kinh ấy nói đức Như Lai ở nơi cây Bồ-đề thành đạo, trong bảy ngày đầu,

không có người biết Phật đã chứng đắc quả vị Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, chỉ có Đề Vị và ba Lợi, hai vị cư sĩ này, thông hiểu về “Âm dương”, biết Phật đã thành đạo, cho là thần cây, Đề Vị dâng lên Phật loại lương khô, còn bốn vị Thiên Vương thì dâng bát. Đức Như Lai thọ thực xong, liền vì Đề Vị giảng nói về pháp nhân quả nơi thế gian. Đây là theo “Tương” của Tiểu thừa không ngăn ngại đối với Đại. Nghĩa là kinh ấy lại nói: “Năm trăm người lái buôn được thọ năm giới, trước là tự sám hối các tội năm nghịch mười ác hủy báng chánh pháp, đạt được gốc của bốn đại thanh tịnh, gốc của năm uẩn, sáu trần, năm căn đều thanh tịnh. Trưởng giả Đề Vị đạt được Pháp Nhẫn Bất Khởi, ba trăm người lái buôn thì đạt được Pháp Nhẫn Nhu Thuận, hai trăm người lái buôn thì đắc quả Tu-đà-hoàn. Bốn vị Thiên Vương thì đắc Phật Nhẫn Nhu Thuận, ba trăm vị Long Vương đạt Pháp Nhẫn Bất Khởi, chư Thiên còn lại và vô lượng chúng sanh đều phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Lại nữa, kinh Phổ Diệu nói:

“Vào tuần thứ hai (sau bảy ngày thành đạo), Đề Vị cùng với năm trăm người lái buôn cúng dường Phật thứ lương khô trộn mật. Phật nhận sự cúng dường ấy và thọ ký cho Đề Vị cùng đám thương nhân là ông ta và những người kia vào đời vị lai, sẽ được làm Phật, đều cùng một danh hiệu là Tề Thành”. Cho nên biết chẳng phải chỉ riêng có trời, người. Chỗ kinh được nêu dẫn trên đều cho thấy rõ là thời kỳ đầu đã có nêu giảng về Đại thừa.

- Số câu: “Lại trái với trong kinh Mật Tích nói, tuần thứ hai (sau bảy ngày thành đạo), đều giảng về ba Thừa”: Đã cho vào ngày thứ hai sau bảy ngày thành đạo đã giảng nói về ba Thừa, thì đâu được nói là thời kỳ đầu tiên chỉ có giáo pháp của nhân, thiên? Kinh này tức là kinh Đại Bảo Tích. Hội thứ ba là Lục Sĩ Mật Tích, quyển thứ tám, do đại sư Trúc Pháp Hộ dịch.

- Số “Rõ ràng là năm thời giáo v.v... được nêu trên, đều theo Thời mà xác định thì việc phân chia của mình, tức có chỗ sai khác”: Là phần thứ ba (của phần biện giải về chỗ thuận trái) tóm kết về chỗ thuận trái.

Ở trên tóm kết về chỗ trái nêu trước, mà nói là vân vân (đẳng), thì chữ vân vân là dùng chỉ cho các kiến giải về Tứ thời giáo, Tam, nhị thời giáo.

- Số câu: “Chọn bỏ đi phần bất định, theo đa phần mà nói thì cũng có lý tồn tại” Là tóm kết về chỗ thuận hợp. Có hai nghĩa nêu đạt được sự thuận lý:

Một: Chọn bỏ phần bất định thì không có cái sai của việc xác định, không trái với kinh Mật Tích v.v...

Hai: Theo đa phần mà nói, thì không trái với chỗ nghĩa được xác lập của chính mình, nên có lý tồn tại.

- Sở câu: “Hai là vào đời Hậu Ngụy, có Luật sư Quang Thống”: Là nêu ra vị sư thứ hai (một là các vị sư ở Nam Trung v.v...), tức Luật sư Quang Thống (Tuệ Quang 468-537) lập: Đốn giáo, Tiệm giáo, Viên giáo.

Trong phần này gồm hai:

Một: Chính thức xác lập gồm: Trước là nêu rõ về chỗ kế thừa. Sau là hiển bày nghĩa được xác lập.

- Nêu rõ về chỗ kế thừa: Nói “Kế thừa việc học tập nơi Tam Tạng Phật Đà”: Tức chỉ cho đại sư Tuệ Quang từng theo học nơi Tam Tạng Phật Đà Phiến Đa

- Sở từ câu: “Cũng lập ra ba giáo” tiếp xuống: “Là hiển bày nghĩa được lập. Ở đây, Tiệm giáo thì theo tính chất “Chẳng đủ”, còn Đốn giáo thì theo tính chất “đầy đủ” mà nêu giảng, chẳng giống với đại sư Tuệ Viễn đời Tùy, Đại Tiểu cùng đối chiếu thành ra Tiệm, Đốn.

- Nói: “Nêu giảng đầy đủ” là: Tức như kinh Niết-bàn nêu giảng về “Không” gọi là sanh tử, “Chẳng không” gọi là đại Niết-bàn. Lại nói: “Như không, chẳng không, như thường, Vô thường v.v... thấy đều khiến được lãnh hội rộng khắp, tức là Đốn giáo. Ba là Viên giáo tức là kinh Hoa Nghiêm.

- Sở từ câu: “Đây cũng theo nghi thức giáo hóa, nêu giảng có trước sau” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận, trái.

Chỗ nghĩa được lập của vị sự này phần nhiều thuận hợp lý, nên không biện giải về chỗ trái. Trong phần biện giải về chỗ thuận hợp, trước nêu ra ý nghĩa được xác lập, Sau giải thích về vấn nạn vướng mắc.

Nói “Đây cũng theo nghi thức giáo hóa, nêu giảng có trước sau”: Tức trong Đốn giáo, pháp giáo hóa không khác với Tiệm giáo. Từng thời gian riêng giảng nói về không, chẳng không, tức gọi là Tiệm. Đồng thời nêu giảng về không chẳng không, thì gọi là Đốn, nên gọi là nghi thức giáo hóa. Đối với loại thứ ba (Viên giáo) cũng dựa theo pháp giáo hóa, phân biệt chỗ khác nơi hai giáo pháp trước, theo đa phần mà thuyết giảng. Do đấy gọi là: “đây cũng là theo nghi thức giáo hóa”.

- Sở từ câu: “Ý nêu rõ thời hiện tại” tiếp xuống: Là phần sau, giải thích về vấn nạn vướng mắc. Trong phần này là ý kiến của tác giả sách

“San Định Ký” (tức sách “Tục Hoa Nghiêm kinh lược sơ san định ký” của đại sư Tuệ Uyển) nêu lên hai vấn nạn: Một: Vấn nạn chung cả về Tiệm giáo, Đốn giáo. Hai: Vấn nạn riêng về Viên giáo.

Vấn nạn thứ nhất nói: Nếu Tiệm căn, sanh (sanh khởi, tồn tại) thực (thành thực, chín muồi) đều là Tiệm, Sanh và Thực nơi Đốn căn đều là đốn, thì Tiệm Đốn có thể phân chia được. Nhưng đã cho rằng: chưa Thực gọi là tiệm, đã Thực gọi là Đốn, thì đây chính là ở nơi một Tiệm căn, chỉ Sanh, Thực là khác nhau, không có riêng nghĩa về Đốn. Hoặc nên cho một chủ thể có hai căn tiệm đốn, sanh tất phải đến thực, thực tất từ sanh mà có. Hoặc cho tất cả các thờiđều là tiệm căn, tất cả đều là sanh đến thực.

Giải thích: Nơi vấn nạn thứ nhất về tiệm đốn này tự có ba vấn nạn chi tiết: Một: Vấn nạn về tiệm đốn chẳng phân. Hai: Vấn nạn về một căn có đủ cả tiệm đốn. Ba: Vấn nạn về “Không có đốn căn”. Vấn nạn đầu là chung, hai vấn nạn sau là riêng. Nay xin nói về vấn nạn đầu, nếu thông suốt thì cả ba vấn nạn đều thông. Ở đây ta thấy tác giả sách “San định ký” đã cho căn quyết định đối với tính chất Tiệm, Đốn. Cho nên mới có vấn nạn ấy. Nay không cho căn là sự quyết định đối với tiệm, đốn thì đâu có vấn nạn này. Nghĩa là căn kia sanh khởi, tồn tại thì giảng nói dần dần về các pháp môn, gọi đấy là Tiệm. Đối với căn đã thực, giảng nói tức thì về các pháp môn, gọi đó là Đốn. Thế thì đâu có thể cho sanh, thực đều là đốn mà nêu vấn nạn? Như vậy là vấn nạn một đã được thông suốt. Đã không dựa theo căn, thì đâu được cho sanh tất đến thực, cho thực tất từ sanh để nêu vấn nạn? Rõ ràng là vấn nạn hai, ba cũng được vượt qua.

Lại nữa, từ vấn nạn này dẫn tới chỗ lập giáo của chính tác giả nơi phần tiếp theo. Tác giả sách “San định ký” lập ra bốn giáo, cho rằng giáo thứ ba (chân nhất phần mãn giáo) thích hợp với hàng Bồ tát mới phát tâm, giáo thứ tư (Chân cụ phần mãn giáo) thì thích ứng với tâm thức sau cùng nơi Như Lai Tạng. Lại tự giải thích rõ: Mới phát tâm là theo căn cơ hơn kém, gọi là đầu tiên, chung cuộc, chẳng phải là theo thời gian, quả vị mới đầu, chung cuộc của sự tu tập. Tác giả đã cho căn cơ hơn kém là đầu tiên, chung cuộc, thì đâu có vướng mắc gì so với vị sư này (Quang Thống) cũng cho căn cơ hơn kém là sanh, thực? Vậy nên vấn nạn trên là trái với xưa của mình.

- Sơ câu: “Chỗ nói về sự thấu đạt ở trên (ở hai giáo Tiệm, Đốn), về nghĩa là gồm chung cho cả trước đạ”: Là nhằm làm thông suốt vấn nạn thứ hai đối với Viên giáo. Vấn nạn ấy cho rằng: Đã gọi là phân biệt

rõ thứ bậc nơi cảnh giới của Phật, thì trước địa không có ai kham nổi việc lãnh hội kinh này (kinh Hoa Nghiêm), tức là trái với phẩm Xuất Hiện, nói số lượng chúng sanh nhiều như số hạt bụi trong cõi Phật, đều phát tâm Bồ-đề.

Giải thích: Tác giả sách “San định ký” cho sự thấu đạt ở trên cùng sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật, hợp làm một nghĩa, nên mới nêu vấn nạn ấy. Nay để thông suốt chỗ này tức nhận rõ sự thấu đạt trên là “Trước địa”, còn sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật là “Trên địa”. Thế nên không trái với văn nơi phẩm Xuất Hiện, cũng không hề mất đối với lý lớn. Hướng chi, lúc mới phát tâm liền thành bậc Chánh giác, há chẳng phải là người của sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật sao?.

- Số từ câu: “Ba là, cuối đời Tùy, đầu đời Đường” tiếp xuống: Là nói đến vị sư thứ ba theo kiến giải chia ba giáo pháp (Đại sư Cát Tạng 549-623).

Phần này gồm hai: Một: chính thức nêu lên chỗ lập nghĩa: Đề dựa vào kinh Pháp Hoa, quyển thứ năm, tức Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất. Do trong phẩm ấy, Bồ tát từ nơi đất vọt lên đã thăm hỏi vấn an: “Kính thưa đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn ít bệnh ít phiền, hành hóa an lạc chăng? Những người đáng được hóa độ, họ đã tiếp nhận sự giáo hóa một cách dễ dàng, chẳng khiến cho đức Thế Tôn phải sanh mệt nhọc chăng? Đức Phật đáp: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Thiện nam! Như Lai an lạc, ít bệnh ít phiền, các chúng sanh đều dễ hóa độ, nên không có mệt nhọc gì. Vì sao? Là vì những chúng sanh ấy từ bao đời đến nay luôn tiếp nhận sự giáo hóa của Như Lai, lại ở nơi chư Phật đời quá khứ cúng dường, tôn trọng, vun trồng thiện căn. Các chúng sanh đó, mới thấy thân tướng của Như Lai, mới nghe Như Lai giảng nói, tức thì đều tin tưởng, thọ nhận, hội nhập vào trí tuệ của Như Lai. Trừ những người trước tu tập học hỏi theo giáo pháp Tiểu thừa, những người như thế, ngày nay Như Lai cũng khiến họ được lãnh hội kinh này, nhập vào trí tuệ của Phật”.

Nhà chú giải nêu dẫn kinh, dựa theo nghĩa để chia thành ba Pháp luân, cho “Căn bản Pháp luân” là kinh Hoa Nghiêm, vì mới thành bậc Chánh giác thì liền nêu giảng tức thì. Còn “Chi mạng Pháp Luân” (Pháp luân của cành ngọn) là do dùng giáo pháp căn bản để giáo hóa không đạt kết quả tốt. Cho nên ở nơi một Phật Thừa phân biệt giảng nói làm ba. Gọi là “Chi mạng” tức chỉ cho thời gian thuyết giảng sau Hoa Nghiêm và trước Pháp Hoa. Ba tức là Pháp Hoa, gọi là “Nhiếp mạng quy bản Pháp luân” (Pháp luân thân tóm ngọn quy về gốc).

- Sở câu: “Sự phân chia này hoàn toàn dựa theo nghi thức giáo hóa” Là phần hai: Biện giải về chỗ thuận trái. Trong câu này đã nêu ra đối tượng được dựa vào để lập giáo. Theo quan điểm ấy, là dựa vào nghi thức giáo hóa mà lập, chẳng phải là theo pháp hay là theo căn cơ. Nói “Hoàn toàn” là đối với đại sư Quang Thống, thì giáo pháp thứ nhất là theo nghi thức của sự giáo hóa, thứ hai là theo pháp giáo hóa, còn thứ ba thì đối hợp với căn cơ. Còn ở đây, đại sư Cát Tạng lập nghĩa thì chỉ dựa vào mỗi nghi thức giáo hóa.

- Sở từ câu: “Căn cứ vào pháp thì chỉ có Đại, Tiểu”, tiếp xuống: Là chính thức biện giải về chỗ thuận trái. Chỉ có Đại thừa, Tiểu thừa thì không khác với Bán Tự giáo và Mãn Tự giáo. Mà nghĩa thâm tóm cũng không có tính chất tổng quát.

- Sở câu: “Nhưng kinh Pháp Hoa là đối với một trường hợp nhằm mở ra, làm rõ về gốc ngọn”: Đoạn này nhằm thông suốt ý của kinh, để giải thích chỗ vướng mắc cho vấn nạn. Tức sợ có người nêu vấn nạn: “Dựa vào nơi kinh Pháp Hoa để lập nghĩa chính là sự nêu giảng của một bên, như thế nào nói chẳng là dựa vào!” Nay giải thích rằng: Do nơi người lập giáo không đạt được ý của kinh Pháp Hoa. Kinh này riêng vì một trường hợp những người vướng mắc nơi Tiểu Thừa, vì họ mà nêu giảng. Tức là chấp Ba nghi Một, chấp Tiểu nghi Đại, nên vì họ mà mở ra của phương tiện, hiển bày tướng chân thật. Tướng chân thật tức là trí tuệ của Phật, còn những người chấp nơi Tiểu thừa là cửa phương tiện, thì chẳng muốn lãnh hội chung cho cả Thánh giáo pháp của một đời. Nếu cho phần thuyết giảng trước Pháp Hoa đều là “Pháp Luân chi mạt”, thì các kinh như Bát-nhã, Tịnh Danh, Thắng Man v.v... đều thuộc về thời gian trước Pháp Hoa, tức là “Pháp Luân chi mạt”, thì nội dung của các thứ kinh ấy là hạ thấp, chê bai giáo pháp Đại thừa? Lại nữa, kinh chỉ cho rằng, ngoại trừ những người trước đây tu học theo giáo pháp Tiểu thừa, nên biết rõ ý của kinh không cho Bát-nhã v.v... là “chi mạt”.

- Sở từ câu: “Lại như, kinh Vô Lượng Nghĩa” tiếp xuống: Là ở trên nêu dẫn kinh Pháp Hoa để đả phá, nay dẫn thêm kinh khác để làm rõ hơn. Đã nói trong hết thấy tất cả các thời đều có Đại thừa, Tiểu thừa, thì thời gian trước sau chẳng phải chỉ riêng có Đại thừa, thời gian giữa chẳng phải chỉ riêng có Tiểu thừa. Đây đều là đả phá thẳng thắn.

Câu “Mà không thu nhận, là do trong phần “Khai tông lập giáo” đã thu nhận nghĩa này, nên ở đây lướt qua không nói. Hơn nữa, ở trước nêu ra ý của kinh đã thu nhận ý này rồi.

- Thứ tư là lập ra bốn giáo, có bốn nhà:

Một là: Pháp sư Quang Trạch đời Lương (Đại sư Pháp Vân 467-529) (Bốn giáo là: Ba Thừa quyền giáo và Nhất Thừa thật giáo). Trong phần này gồm hai: Trước là trình bày chỗ lập ý đã nêu. Sau là biện giải chỗ thuận, trái. Trong phần trước được chia làm ba:

Một: Chánh thức nêu chỗ lập nghĩa.

Hai: Nêu ra lý do.

Ba: Tóm kết.

Nơi phần một, chữ “Tứ cù” (Bốn con đường lớn thông thương các ngõ) tức là Tứ đế, phần còn lại có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Do xe bò ở nơi cửa” tiếp xuống: Là phần thứ hai nêu ra lý do. Có ba lý do nên ba Thừa là Quyền, mà nghĩa thì theo xu thế liên hoàn.

Một: cũng giống nhau: xe Dê, xe Hươu đều chẳng đạt được, vì dê hươu chỉ là đối gạt nêu ra, là phương tiện nêu ra. Ra khỏi cửa không có xe. Xe bò nếu là thật thì ra khỏi cửa là có xe. Lại nữa, do cùng với dê, hươu là sự “Đối gạt nêu ra”, ra khỏi cửa không có xe, nên xe bò cũng là “đối gạt nêu ra” Tức nói rõ cả ba xe đều là đối gạt nêu ra. Theo Pháp mà nói thì những gì nêu giảng từ trước là chỉ cho ba Thừa, ra ngoài cửa là ba cõi. Hai Thừa ra khỏi ba cõi, không có sự chứng đắc chân thật, thì Bồ tát ra khỏi ba cõi, há có sự chứng đắc chân thật? Điều không chứng đắc chân thật, gọi là không được cưỡi xe, nên biết rõ ba Thừa đều là “Phương tiện đặt ra”.

Hai: Cùng là không Thể tánh. Đã không có được xe thì rõ đều là không Thể tánh là do không thể đạt được. Ông trưởng giả đối gạt nêu ra chữ ba xe thật sự không có. Ba thừa ra khỏi ba cõi thì rõ là phương tiện. Tận Vô sanh trí là thể nơi xe của hai thừa. Trí phương tiện của thân tướng “một trượng sáu” là thể của xe bò. Trí của hai Thừa đã chẳng phải là chân thật, thì trí phương tiện của thân tướng “một trượng sáu” há có được sự chân thật? Tuy nhiên, ở trên nói “không đạt được” là theo người để làm rõ Pháp. Nay biện minh không có thể tánh, thì chính là theo Pháp để làm rõ.

Ba: Các người con đều đòi hỏi. Lại thành nghĩa nêu trên. Nếu như có thể tánh thì chẳng hợp với sự đòi hỏi. Nhưng các người con đều đòi hỏi, nên biết rõ đều không có thể tánh. Chẳng thấy có xe dê, hươu, nên đòi hỏi xe dê hươu. Nay đòi hỏi xe bò thì rõ là không có xe bò để có thể thấy.

Kinh Pháp Hoa nói: “Bấy giờ, các người con cùng thưa với cha mình: cha trước đã hứa cho các đồ chơi đẹp như xe dê xe hươu xe bò

lớn, xin cha cho chúng con ngay đi”. Đã đòi hỏi xe bò thì biết rõ là cũng đồng không có thể tánh, nên đã lặp lại lời đòi hỏi. Đòi hỏi về xe là dụ, còn theo Pháp thì thế nào? Từ xưa đã có nhiều cách giải thích, tóm lược có hai: Một là đòi hỏi theo căn cơ, hai là đòi hỏi bằng miệng.

Đòi hỏi theo căn cơ, tức người của ba thừa, nhờ vào cửa giáo pháp của Phật, ra khỏi cảnh nơi ba cõi, cho đấy là cứu cánh, không rõ hiểu rõ sự đòi hỏi nơi ba thừa, đã được rèn luyện căn cơ Nhất thừa đến chín mươi sẽ khế hợp sâu vào ý của Thánh nghĩa mà nói đó là đòi theo căn cơ. Phật biết rõ căn cơ đã thành thực, nên ở Linh Sơn đã tập hợp chúng hội, nhân đấy mà thuyết giảng kinh Pháp Hoa, diệu chỉ của một nẻo tốt cùng, tức là đều ban cho các con cùng một thứ xe lớn.

Kế là đòi hỏi bằng miệng: Đã khai hội ở Linh Sơn, ba thừa với ba căn cơ thấy đều mở lời bày tỏ, cầu Pháp, cầu thọ ký, tức là đòi hỏi về xe. Vì đấy mà thuyết giảng cùng thọ ký khiến đều tu chứng, tức là đều ban cho. Nơi Phẩm Tự, Bồ tát Di lạc nêu ra sự nghi ngờ của bốn chúng, muốn được Phật xác định nguyên nhân, tức đã có nghĩa về đòi hỏi. Đại Sĩ Văn Thù nói “Chư vị cầu đạo của nơi ba thừa, nếu ai có sự nghi ngờ, hối tiếc, đức Phật sẽ vì họ mà dứt trừ sạch” tức đã chấp thuận cùng ban cho. Phần đầu phẩm Phương Tiện viết:

*“Nói cho chúng Thanh-văn
Cùng cầu Duyên-giác thừa
Ta đã khiến dứt khổ
Đến đạt được Niết-bàn
Phật dùng lực phương tiện
Nêu giáo pháp ba Thừa
Chúng sanh nơi nơi vướng
Dấn dấn khiến được ra”.*

Tức là mở ra nẻo phương tiện. Lại nói:

*“Xá-lợi-phất nên biết!
Lời chư Phật không khác
Nơi Pháp Phật giảng nói
Nên sanh sức tin lớn
Pháp Thế Tôn lâu sau
Sẽ phải nói chân thật”.*

Tức là hiển bày nẻo thật. Mở ra nẻo phương tiện, hiển bày nẻo thật, đã là cùng cho, cũng là hứa cho. Tôn giả Thân Tử ba lần thỉnh cầu thuyết pháp tức là đòi hỏi về xe. Nơi phần đầu phẩm Thí dụ. Tôn giả đã dấy khởi nghi ngờ, thỉnh Phật giảng nói các dụ về xe. Trong phẩm

Dũng Xuất, Bồ tát Di lạc bày tỏ chỗ hoài nghi, thỉnh cầu giảng nói về quả xe. Mở ra, chỉ rõ về tri kiến, nêu giảng về thọ lượng của Phật v.v... tức là cùng ban cho. Ba hạng căn cơ cầu được thọ ký, tức là đòi hỏi về xe. Đức Thế Tôn đều thọ ký tức là cùng ban cho.

*“Bồ tát nghe Pháp ấy
Lười nghi đều dứt sạch
Liên vô cùng hoan hỉ
Ngàn hai trăm La hán
Thấy cũng đều làm Phật...”*

Điều là nghĩa ban cho. Cho nên phần hợp dụ, nói: “khiến cho các con, ngày đêm trong số kiếp luôn được vui thích tự tại. Tức là cho các Bồ tát và chúng Thanh-văn cưỡi những cỗ xe báu ấy, đi thẳng đến Đạo Tràng”.

- Số câu: “Cho nên biết cả ba Thừa đều là “Đối gạt nêu ra” đều là phương tiện”: Là phần thứ ba: (của phần một, nói về kiến giải bốn giáo pháp của đại sư Quang Trạch) tóm kết về các nghĩa đã nêu ở trên.

Do ba đoạn nêu trên lần lượt cùng thành tựu, dùng để chứng tỏ ba thừa đều là phương tiện, không có thật thể. Cho nên người xưa cho rằng: “Đối gạt bày ra ba xe mà các đứa con tranh nhau chạy ra mau. Nạn lửa đã vây khắp còn không có hai, há hợp có ba thật để làm một? Lại nữa, chẳng phải do khác đường đi mà sự đạt được cũng bị biệt sao? Nên kinh nói: “Như ông trưởng giả kia, lúc đầu dùng ba thứ xe để dẫn dụ các con, sau đấy chỉ cho các con cỗ xe lớn, dùng các vật báu trang hoàng đẹp đẽ, an ổn bậc nhất. Rõ ràng là ông trưởng giả ấy không có tội đối gạt. Đức Như Lai cũng như thế, không có hư vọng. Lúc đầu nêu giảng về ba thừa để dẫn dắt chúng sanh, sau đấy chỉ dùng pháp Đại thừa mà độ thoát họ. Vì sao? Là vì Như Lai có vô lượng trí tuệ là kho tàng của các pháp như Lực, không sợ hãi v.v... có thể đem cho tất cả chúng sanh giáo pháp của Đại thừa, chỉ trừ những kẻ không đủ khả năng để tiếp nhận. Do từ nhân duyên ấy, nên biết chư Phật, dùng diệu lực của phương tiện, ở nơi một Phật Thừa, phân biệt giảng nói làm ba Thừa”.

Như vậy là biện minh cả ba Thừa đều là “Đối gạt nêu ra”. Do đều là “Đối gạt nêu ra” theo phương tiện nêu bày, tức không có Thật Thể. Sau đó có được xe lớn, đều chẳng phải là sự mong cầu từ gốc (trước đây). Nếu pháp Đại thừa được nêu giảng trước kia là thật, thì nay có được xe bò, sao chẳng phải là sự mong cầu?

- Số từ câu: “Đây tức ba trước là ba Thừa, sau một là một Thừa” tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận trái. Được chia làm bốn:

Một: Biện giải tóm tắt về sự thuận hợp với lý.

Hai: Nêu rõ về chỗ trái.

Ba: Thông tỏ tông chỉ của giáo, làm rõ nguyên do của sự thuận, trái.

Bốn: Tóm kết về nghĩa đã được nêu từ trước.

Bốn Thừa không mất, nên phần một có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Nếu chỉ nói Pháp Hoa là thật” tiếp xuống: Là phần hai nêu rõ về chỗ trái. Sở dĩ có chỗ trái là do như thế hạ thấp. Các kinh Đại thừa liễu nghĩa trước đây thành quyền.

- Số từ câu: “Cho nên biết pháp Đại thừa được nêu giảng từ trước cũng có Quyền, Thật” tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ về tông chỉ của giáo. Phần này gồm ba:

Một: Nêu rõ về hợp chẳng hợp.

Hai: Biện minh về ý hợp hai Thừa, ba Thừa.

Ba: Nêu rõ về ý chọn lấy hay bỏ phần đã nêu giảng từ trước.

Ba đoạn trên lần lượt làm thông suốt các vấn nạn. Tức như đầu tiên có thể nêu vấn nạn: “Đã chấp thuận ba Thừa nêu giảng trước đều là Quyền, thì sao nói là đã hạ thấp các Thánh giáo?” Nên nay giải thích: “Chẳng phải là chẳng chấp thuận, nhưng kiến giải về bốn Thừa kia chỉ nói về giáo pháp Đại thừa được nêu giảng từ trước, không phân ra Quyền, Thật, nên trở thành như hạ thấp, các giáo pháp Thật.

- Số từ câu: “Nếu như hợp Quyền quy về Thật” tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về ý hợp hai Thừa, hợp ba Thừa. Tức là có người nêu câu hỏi: “Như thế thì là hợp ba Thừa hay hợp hai Thừa? Hợp như vậy thì sẽ mất gì? Cả hai đều có lỗi. Nếu hợp ba Thừa quy về một thì các giáo pháp nêu giảng từ trước nên cho là không có Thật. Nếu hợp hai thừa quy về một thì phần nêu giảng từ trước là không có Quyền. Không có Quyền thì nghĩa của bốn Thừa không thành, không có Thật thì chính là không hạ thấp Thánh giáo được nêu giảng thời trước. Đây là ý của đại sư Quang Trạch. Nếu nêu ra vấn nạn của Bắc Tông, thì nên nói: các giáo pháp nêu giảng thời trước đã có Thật, nên nghĩa hợp hai Thừa quy về một là rõ ràng. Do vậy, được giải thích: Hợp hai Thừa, hợp ba Thừa, cả hai đều có lý. Hai nghĩa Quyền, Thật của giáo pháp được nêu giảng từ trước cũng tồn tại, nên nói như thế.

- Số từ câu: “Nếu mở ra Quyền, hiển bày Thật” tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về ý nên chọn lấy hay bỏ đi phần đã nêu giảng thời trước. Tức là vấn nạn: Nếu hợp ba Thừa quy về một, là hợp ba Thừa của giáo pháp nêu giảng từ trước lại làm một, hay là hợp ba Thừa của

giáo pháp nêu giảng từ trước để quy về một theo hiện tại? Nên nay giải thích: Cần làm rõ hai nghĩa nêu ở trên. Trước biện minh hợp ba Thừa làm một, thì hợp là chọn lấy ba Thừa được nêu giảng từ trước. Sau, biện minh hợp nơi ba Thừa được nêu giảng trước để quy về một Thừa hiện tại, là để bỏ ba thừa nêu trước mà lập một thừa hiện tại. Nếu theo hợp để chọn lấy thì giáo pháp Tiểu của thời trước cũng chọn, hướng hồ là giáo pháp Đại của thời ấy, do lý kia chẳng thể phân rõ sự hành hóa là nhân của Phật. Còn nếu sự phế bỏ đối với giáo pháp thời trước thì giáo pháp Đại cũng bỏ hướng chỉ là giáo pháp Tiểu. Do sự dựa theo giáo pháp ấy là giả đặt, quả cũng là giả nêu ra, nên đều phế bỏ. Song, nói chia ra, phế bỏ là có chung, có riêng.

Nếu theo ý riêng: Theo giáo pháp thì bỏ ba lập một, là do ba giáo pháp đều là giả đặt. Theo Lý, thì chia ba thừa để làm hiển lộ một, nói có ba lý phủ trùm nơi một cực. Chia ra không có ba lý thì một cực tự sáng rõ. Theo nẻo hành thì hợp ba Thừa làm một, hành của ba Thừa đều là nhân của Phật. Theo Quả thì hợp ba Thừa quy về một, do nhân của ba Thừa cùng quy về một Quả, do quả của ba Thừa chẳng phải là cứu cánh.

Nếu theo ý chung, thì chỉ phế bỏ một thứ, tức là theo nơi giáo, nói chia ra, hợp lại là cùng chung cho bốn thứ. Nay giải thích:

Ở đây, nói theo chia ra ba làm hiển lộ một, thì ba tức là một. Nếu theo Lý thì ba Lý của giáo pháp nêu giảng từ trước gọi là đều có riêng sự chứng đắc.

Nay chỉ rõ Pháp thân là đồng, lại không có vị khác biệt. Nói giáo pháp nêu giảng trước có ba là cửa phương tiện, tức là ngăn đối với một Thật. Nay cho là không có ba Thừa thì lý của Nhất Thừa tự hiển bày. Cho nên nói: “Kinh này (Pháp Hoa) mở phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật”. Nếu theo nẻo Hành, thì Hành của ba Thừa được nêu giảng trước, các Hành ấy đều là không đồng. Các pháp, các duyên theo sự tu tập mà đều khác nhau. Nay cùng được gọi là nhân của Phật, tức là ba Hành riêng biệt, thì cửa phương tiện bị ngăn đối với một Thật. Nay hợp làm một, thì cửa phương tiện mở ra, các Thật của Nhất Thừa được hiển lộ. Cho nên cho rằng: “Nẻo hành hóa của chư vị là con đường tu tập của Bồ tát”. Còn theo nẻo Quả, thì ba quả của giáo pháp được nêu giảng trước không giống nhau, là cửa phương tiện bị ngăn đối với một Thật. Nay nói ba quả đều là giả đặt, chỉ có đạo quả Vô thượng Bồ-đề là thật, tâm sanh hoan hỷ, tự biết mình sẽ làm Phật, thì thật tướng hiển bày.

Nay Sở giải:

Một: Biện minh hợp ba làm một: phần này gồm hai: Trước là chính thức biện minh, sau: Từ câu: “Cho nên kinh ấy có câu” tiếp xuống: Là dẫn chứng, dẫn hai văn để chứng minh. Một là dẫn nơi Phẩm Dược Thảo Dụ (Kinh Pháp Hoa) để chứng minh nẻo hành hóa của Tiểu tức là nhân của Phật. Hai là dẫn nơi Phẩm Tín Giải (kinh Pháp Hoa) để chứng minh cho nẻo hành hóa của Đại là cái vốn có của nhân Phật. Chính do giáo pháp của Tiểu thừa được nêu giảng từ trước có hai loại tâm thất kém: Một là, tự cho sự hành hóa không thành Phật. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Chúng con đồng nhập vào Pháp tánh, tại sao đức Như Lai đã cứu độ cho bằng giáo pháp Tiểu thừa”, (lời của Tôn giả Xá-lợi-phất, nơi phần đầu Phẩm Thí Dụ). Lại nói:

*“Ba hai tướng kim sắc
Mười lục, tám giải thoát
Cùng trong một Pháp tánh
Mà không đạt thành quả!”*

Điều gọi là nẻo hành của Tiểu thừa chẳng đạt đến quả Phật. Cho nên nay dẫn nơi Phẩm Dược Thảo dụ để thông tỏ.

Hai: Là nẻo hành của Đại thừa chẳng phải là phần của mình. Kinh Tịnh Danh nêu: “Hết thấy các vị Bồ tát nghe pháp này thì đều hết mực vui mừng, còn tất cả các vị Thanh-văn đều than khóc, âm thanh chấn động cả cõi tam Thiên”. Lại nói: “Chúng con do đâu mà vĩnh viễn dứt tuyệt căn ấy, đối với pháp Đại thừa này đã như là hỏng mất chủng tánh!”.

Điều nêu rõ chủng Hành của Đại thừa chẳng phải là phần của mình. Cho nên nay dẫn Phẩm Tín Giải để chỉ rõ.

Dẫn Phẩm Dược Thảo Dụ. Văn của kinh viết:

*“Ca-diếp nên biết
Dùng các nhân duyên
Và mọi thí dụ
Khai thị Phật đạo
Phương tiện của ta
Chư Phật cũng vậy
Nay vì chư vị
Nói điều rất thật:
Các vị Thanh-văn
Chưa thật diệt độ
Nẻo hành hóa đó
Là đạo Bồ tát*

*Dần dần tu học
Tất sẽ thành Phật”.*

Giải thích: Nói “Chư vị Thanh-văn đều chẳng phải là diệt độ”: Tức là phế bỏ quả của Tiểu Thừa, “Tu học dần dần tất sẽ thành Phật” là qui về nghĩa Thật. Nay chỉ nêu ra “nẻo hành hóa của các vị ấy là con đường của Bồ tát”, là lời của sự hợp các Hành, nhằm nêu rõ nghĩa ba tức là một.

Nếu theo Quả, thì quả của ba Thừa đều thành nhân của Phật, mà chẳng phải là quả của Phật, chẳng được cho là ba tức là một. Lại nữa, đều chẳng phải là diệt độ, là ý của sự bỏ Quyền nơi phần tiếp theo.

- Số câu: “Nội dung của chỗ được nêu ra ở trước, là chỗ nhận biết của con”: Là phần hai, dẫn nơi Phẩm Tín Giải. Văn của đoạn kinh ấy nói: “Lại trải qua ít lâu nữa, người cha biết con tâm trí đã thông thái, chí lớn đã thành tựu, đã biết tự khinh bỉ tâm ý ngày trước của mình, nên lúc lâm chung, ông gọi con và triệu tập họ hàng, quốc vương, đại thần, sát lợi, cư sĩ. Mọi người đến đông đủ cả rồi, ông tự tuyên bố, rằng xin các vị biết cho, người này là con ruột của tôi, do tôi sinh ra. Trước đây, tại đô thành cũ, con tôi đã bỏ tôi mà trốn chạy, lưu lạc khổ sở hơn năm mươi năm. Con tôi vốn tên như vậy, tôi tên như vậy. Ngày xưa, tại đô thành ấy, tôi lo lắng tìm kiếm mà không được, ngày nay, tại đô thành này, bỗng nhiên tôi gặp được con tôi. Nó thật là con tôi, tôi thật là cha nó. Hết thấy tài sản, vật báu của tôi có được và trước đây thu chi thế nào, từ nay chính là của con tôi, con tôi phải biết cả...”.

Giải thích: Đoạn kinh nêu dẫn trên là việc giao phó gia nghiệp cho người con, tương ứng với việc giảng thuyết kinh Pháp Hoa. “Hết thấy tài sản, vật báu” tức là muôn hạnh muôn đức. “Trước đây việc thu chi thế nào” là chỉ cho văn như đoạn trước: “Ta nay có lăm vàng bạc châu báu, kho tàng tràn đầy. Trong đó nhiều ít và đáng thu đáng chi thế nào, con phải biết rõ...” đây tức là dụ cho Tuệ mạng Tu-Bồ-đề giảng nói về Bát-nhã. Thu lấy (thu) cấp cho (chi) tức là xuất, nội. Dùng pháp giáo hóa bên ngoài, gọi là xuất. Công sức của sự giáo hóa quy trở về nơi chính mình, gọi là nội (thu vào), tức là hạnh tự lợi, lợi tha, đều như trong kinh Bát-nhã v.v... đã nêu. Nay, trong kinh Pháp Hoa chỉ rõ tri kiến của Như Lai là cái vốn có của chúng sanh, không nói rộng về các hạnh khác. Ở đây, nơi bản Số giải này, muốn hợp nhân của ba Thừa làm nhân của một Thừa, nên dẫn ra hai đoạn văn của Kinh để nêu rõ chỗ hợp các Hành. Phần còn lại đã lược bớt, không dẫn.

- Số từ câu: “Như bỏ Quyền lập Thật thì nghĩa nêu ra là bốn” tiếp

xuống: Là phần thứ hai, biện minh sự hợp nơi ba Thừa đã nêu giảng trước, để qui về một thừa của hiện tại. Phần này gồm hai:

Một: Hợp trước xưa thành nay.

Hai: Làm rõ nay khác trước.

Trong phần một có sự kết hợp Pháp và Dụ. Pháp cho rằng: nghĩa nêu ra là bốn, tức do chỉ bỏ ba giáo pháp trừ trước. Nói ba Thừa là Quyền thì một Thật liền hiển bày. Ngoài ba thừa không có riêng pháp của một Thật. Cho nghĩa nêu ra là bốn thì ba thừa là riêng, một Thừa là chung.

Câu: “Như nêu ra ba chấm” tiếp xuống là Dụ. Đây là mượn nơi kinh Niết-bàn, quyển thứ hai, dụ về ba chấm thành chữ (*) (Y), là dụ cho ba đức tạo thành Niết-bàn, thiếu một đức thì chẳng thể được. Đoạn kinh ấy viết:

“Ma-ha-bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Pháp giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Pháp Thân của Như Lai cũng chẳng là Niết-bàn. Ba Pháp ấy (Bát-nhã, Giải thoát, Pháp thân) nếu khác biệt cũng chẳng phải là Niết-bàn. Như chữ Y (*) ở đời. Dụ này đến phần bàn về phẩm Xuất Hiện sẽ phân biệt rộng. Nay chỉ mượn dụ ấy, không chọn lấy Pháp. Tức là dùng ba chấm (điểm) để dụ cho ba Thừa, ba chấm tạo thành chữ Y (*) là dụ cho Nhất Thừa. Nói riêng về ba Thừa, thì ba đều là Quyền. Hợp ba làm một nên được gọi là Thật. Chẳng phải là ngoài ba chấm lại có một chữ Y. Cho nên hợp cho là, ba Thừa nêu giảng trước đã là riêng, Thật cũng không gồm cả Quyền. Đây là hợp các chấm nêu trên, nếu riêng thì chẳng phải là chữ Y. Khẳng định ngày trước nêu giảng có Thật, thì Thật cũng chẳng gồm nơi Quyền. Nay một Thừa gồm đủ cả, tức hợp chữ Y nêu trên có đủ ba chấm. “Thành bốn không sai sót” là kết thành nghĩa chính. Ba Thừa riêng thì có ba, hợp chung làm một, nên thành là bốn. Há có đường đi chung, khác? Ba giả đã bỏ nên thành một Thật. Kinh có câu:

*“Chỉ một sự Thật ấy Hai
khác thì chẳng chân
Trong mười phương cõi Phật
Chỉ có pháp một Thừa
Không hai, cũng không ba
Trừ Phật phương tiện nói”.*

Lại nói: “Ta từ khi thành Phật đến nay, với vô số nhân duyên, đủ thứ đủ loại thí dụ, dùng vô số phương tiện để giảng nói rộng giáo pháp, dẫn dắt chúng sanh, khiến họ lìa khỏi mọi thứ chấp trước” tức là nêu rõ các pháp được giảng nói thời trước đều là phương tiện.

- Sở từ câu: “Nếu dựa vào giáo pháp từ trước, chưa làm rõ chỗ nói về...” tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ nay khác với ngày trước.

Phần trước chỉ hợp ba làm một, thì một không có pháp riêng. Đã thành bốn Thừa, nay biện giải một Thừa riêng có pháp môn, thì nghĩa của Bốn Thừa càng sáng rõ. Đó là chỗ ngày trước chưa nói, mà nay thì giảng nói, nghe được chỗ chưa được nghe, chưa từng có pháp như thế. Nghĩa là ngày trước tuy có giáo pháp Đại thừa, cũng giảng nói về Tánh của Như Lai Tạng, về lý chân thường của Pháp thân, Niết-bàn, nhưng chưa từng nói rõ tất cả chúng sanh thấy đều có đủ “Tri kiến” của Như Lai, chỉ vì một sự việc mà xuất hiện ở đời, chẳng vì cái gì khác, thì một Thừa, ba Thừa, ngày trước là Quyền, nay là Thật, đối với lý càng sáng tỏ nên Đại sư Tăng Duệ nói:

“Đến như Bát-nhã, các kinh, thâm diệu không gì là không tốt bậc. Cho nên cáchàng tu học theo đấy mà quy về. Rộng lớn không gì là không bao hàm, nên các bậc hành hóa đều theo đấy mà vận dụng. Song, về đại thể thì đều lấy sự giáo hóa thích ứng làm gốc. Các pháp môn khuyến khích, ứng hợp, không thể không dùng phương tiện thiện xảo làm dụng. Dùng phương tiện (Quyền) để giáo hóa thì muôn vật được tỏ ngộ, tuy rộng lớn, nhưng đối với thật Thể thì không đủ. Đây là thuộc về Pháp Hoa, chắc chắn là thích hợp”.

- Sở câu: “Chủng tánh của căn bị hư hoại, nay đều nói là thành tựu”: Là dẫn kinh Tịnh Danh để chứng minh. Tôn giả Đại Ca Diếp tự trách: “Ví như người các căn bị hư hoại, thì đối với năm thứ dục chẳng có thể được lợi lạc nữa. Như vậy là hàng Thanh-văn đã đoạn trừ các thứ kiết sử, thì ở trong pháp Phật, cũng không có lợi ích gì nữa”. Đây tức là hàng Nhị Thừa tự biết là không thành Phật. Há chẳng phải là chẳng gồm cả Quyền sao?.

Lại nói: “Chúng con do đâu mà hoàn toàn dứt tuyệt căn ấy, ở nơi pháp Đại thừa này đã như là người hoại mất chủng tánh”. Đây là làm rõ phiền não đã được đoạn trừ, chẳng có thể sanh. Kinh Phật Danh nói: “Chúng con hôm nay, cũng như người hoại mất chủng tánh, tuy gặp được ánh mặt trời mùa xuân mà không hy vọng thâu hoạch được quả hạt của lúa thóc, hoa màu nơi mùa thu”.

Những nêu dẫn trên đều có nghĩa nói về hàng Thanh-văn chẳng thể làm Phật. Nay kinh Pháp Hoa, ba căn nơi hàng Thanh-văn đều cùng được thọ ký. Tất cả các vị Thanh-văn không có mặt trong pháp hội này, cũng khiến lần lượt được nghe lời nêu giảng. Hết thấy chúng sanh đều là con của Như Lai. Đây chính là Thật, chẳng phải là Quyền, nên viết:

“Nay đều nói là thành tựu”. Tức nêu rõ hiện tại và ngày trước có khác nhau.

Ở trên nêu “Chủng tánh của căn bị hư hoại” là gồm hai ý:

Một: Tức hai chữ “căn bại” (căn bị hư hoại) là lấy từ ý hạng sĩ phu căn bị hư hoại ở kinh Tịnh Danh.

Hai: Là hai chữ “Bại chủng” (Chủng tánh bị hư hoại) là lấy từ nghĩa “Bại chủng” nơi hai kinh Tịnh Danh và Phật Danh.

- Số từ câu: “Đối với văn có căn cứ” tiếp xuống: Là phần thứ tư, tóm kết quy về nghĩa đã nêu giảng từ trước.

